

Ninh Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4-NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách

Sở Giáo dục và Đào tạo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4 năm 2025 của các đơn vị thuộc Sở và Văn phòng Sở như sau:

ĐV tính: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4 năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán quý 4 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí (Không có)				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.136.817.128	758.581.152	35,5	
1	Văn phòng Sở GD&ĐT	175.449.210	39.561.578	22,5	
1.1	Chi quản lý hành chính	80.963.109	14.180.209	17,5	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	36.935.858	8.794.918	23,8	
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	44.027.251	5.385.291	12,2	
1.2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	93.675.362	25.381.369	27,1	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	93.675.362	25.381.369	27,1	
1.3	Chi các hoạt động kinh tế và CTMT QG	810.739	0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0,0	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	810.739	0	0,0	
2	Các đơn vị trực thuộc Sở (chỉ sự nghiệp giáo dục đào tạo)	1.961.367.918	719.019.575	36,7	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.579.070.638	488.968.056	31,0	
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	382.297.280	230.051.519	60,2	

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hà

Trưởng phòng KHTC

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Hoa

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Quang Tuệ

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH

THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý IV- Năm 2025

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>I</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
	TỔNG CỘNG	2.136.817.128,6	1.863.888.360	15.555.275,20	257.396.498	758.581.152	2.087.342.580,23	49.474.548,33	
I	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.616.006.496	1.577.506.674	3.481.038	35.018.784	497.762.973	1.607.309.432	8.697.064	
II	Kinh phí không thường xuyên	520.810.632	286.381.686	12.074.238	222.377.714	260.818.179	480.033.148	40.777.485	
<i>1</i>	<i>Mua sắm</i>	<i>36.546.509</i>	<i>22.183.619</i>	<i>-</i>	<i>14.362.890</i>	<i>18.983.901</i>	<i>34.188.425</i>	<i>2.358.084</i>	
<i>2</i>	<i>Sửa chữa</i>	<i>73.646.627</i>	<i>54.881.381</i>	<i>7.975.246</i>	<i>10.790.000</i>	<i>37.666.123</i>	<i>70.289.771</i>	<i>3.356.856</i>	
<i>3</i>	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>409.806.757</i>	<i>208.505.947</i>	<i>4.098.992</i>	<i>197.224.824</i>	<i>204.168.154</i>	<i>375.220.380</i>	<i>34.586.377</i>	
<i>4</i>	<i>KP Chương trình mục tiêu quốc gia</i>	<i>810.739</i>	<i>810.739</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>334.572</i>	<i>476.167</i>	
A	VĂN PHÒNG SỞ GD&ĐT	175.449.210,043	116.554.403,840	480.408,725	57.603.658,478	40.170.868,200	151.497.067,221	23.952.142,822	
I	Kinh phí quản lý NN	80.963.109,043	48.684.810,840	23.001,725	32.255.296,478	14.789.499,100	69.996.219,423	10.966.889,620	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	36.912.855,840	41.260.810,840	-	4.347.955,000	8.794.917,600	36.393.855,303	519.000,537	
2	Kinh phí cải cách tiền lương	23.001,725		23.001,725		-	-	23.001,725	
3	Kinh phí không thực hiện TC	17.521.918,280	6.687.005,280	-	10.834.913,000	5.385.291,000	7.224.735,142	10.297.183,138	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>-</i>					<i>-</i>	<i>-</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>2.250.000,000</i>	<i>2.500.000,000</i>	<i>-</i>	<i>250.000,000</i>	<i>2.250.000,000</i>	<i>2.250.000,000</i>	<i>-</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>15.271.918,280</i>	<i>4.187.005,280</i>		<i>11.084.913,000</i>	<i>3.135.291,000</i>	<i>4.974.735,142</i>	<i>10.297.183,138</i>	
4	Kinh phí tinh giản NĐ178	25.768.338,478			25.768.338,478	-	25.768.338,478	-	
5	Kinh phí tiền thưởng	736.994,720	736.994,720		-	609.290,500	609.290,500	127.704,220	
II	Kinh phí sự nghiệp	93.675.362	67.058.854	457.407,000	25.348.362,000	25.381.369,100	81.166.275,798	12.509.086,202	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	-					-	-	
2	Kinh phí không thực hiện TC	93.675.362	67.058.854	457.407,000	25.348.362,000	25.381.369,100	81.166.275,798	12.509.086,202	
*	Loại 070-098	88.306.517	61.830.748	457.407,000	26.018.362,000	23.455.650,907	76.115.868	12.190.649,398	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>574.000</i>	<i>574.000</i>			<i>574.000,000</i>	<i>574.000</i>	<i>-</i>	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Sửa chữa	117.000	117.000			117.000,000	117.000,000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	87.615.517	61.139.748	457.407	26.018.362.000	22.764.650.907	75.424.867.602	12.190.649.398	
*	Loại 070-085	4.183.000	4.853.000		-670.000,000	1.643.883,000	3.864.563,196	318.436,804	
*	Loại 070-071	300.000	300.000			207.256,993	300.000,000	-	
*	Loại 070-072	260.000	260.000			72.603,200	260.000,000	-	
*	Loại 070-074	625.845	625.845			1.975,000	625.845,000	-	
III	KP Chương trình MTQG	810.739	810.739	-	-	-	334.572	476.167	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (280-281- mã CTMT 20502)	50.000	50.000				34.572	15.428	
	Chương trình MTQG (070-098- mã CTMT 10502)	50.000	50.000					50.000	
	Chương trình MTQG (070-098- mã CTMT 10493)	345.334	345.334				300.000	45.334	
	Chương trình MTQG (070-098- mã CTMT 10477)	65.405	65.405					65.405	
-	Phát triển giáo dục nghề nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (Loại 370 - Khoản 398-Mã 20470-20474)	300.000	300.000					300.000	
B	CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	1.961.390.920	1.746.523.217	15.074.864	199.792.840	718.410.284	1.935.845.513	25.545.407	-
I	Giáo dục trung học phổ thông (070-074)	1.729.116.545	1.563.495.949	10.687.233	154.933.363	641.159.897	1.710.068.516	19.048.029	
1	Kinh phí thường xuyên	1.407.929.574	1.381.196.646	3.409.662	23.323.266	444.558.301	1.401.387.662	6.541.912	
2	Kinh phí không thường xuyên	321.186.971	182.299.303	7.277.571	131.610.097	196.601.597	308.680.854	12.506.117	
-	Mua sắm	33.537.309	21.102.619	-	12.434.690	17.270.452	31.181.314	2.355.995	
-	Sửa chữa	65.352.952	48.730.381	7.277.571	9.345.000	33.714.531	62.020.352	3.332.600	
-	Nhiệm vụ đặc thù	222.296.710	112.466.303	-	109.830.407	145.616.613	215.479.188	6.817.522	
1	THPT chuyên Lương Văn Tụy	61.779.569	60.824.000	-	-	581.530	20.446.714	60.727.789,15	1.051.779,850
a	Kinh phí thường xuyên	38.149.692	36.052.000			2.097.692	37.939.692	210.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	23.629.877	24.772.000			1.142.123	22.788.097	841.780	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	Mua sắm	547.000	547.000		-	-	510.000	37.000	
-	Sửa chữa	3.500.000	3.500.000		-	2.247.586	3.047.586	452.414	
-	Nhiệm vụ đặc thù	19.582.877	20.725.000		- 1.142.123	8.507.254	19.230.511	352.365.850	
2	THPT Đinh Tiên Hoàng	26.030.817	23.735.000		- 197.526	10.017.055	25.597.035,93	433.781,068	
a	Kinh phí thường xuyên	22.240.000	21.212.000		1.028.000	7.014.592	22.095.000	145.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.790.817	2.523.000	-	1.267.817	3.002.463	3.502.036	288.781	
-	Mua sắm	351.000	351.000			316.000	316.000	35.000	
-	Sửa chữa	1.939.000	1.939.000			1.556.108	1.695.108	243.892	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.500.817	233.000		1.267.817	1.130.355	1.490.928	9.889	
3	THPT Trần Hưng Đạo	28.356.044	25.341.000	774.000	2.241.044	10.767.205,6	27.627.523,317	728.520,683	
a	Kinh phí thường xuyên	21.139.000	20.155.000		984.000	5.618.275,6	21.003.000	136.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	7.217.044	5.186.000	774.000	1.257.044	5.148.930	6.624.523	592.520,68	
-	Mua sắm	747.000	747.000			513.000	673.800	73.200	
-	Sửa chữa	4.774.000	4.000.000	774.000		3.511.755	4.276.946	497.054	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.696.044	439.000	-	1.257.044	1.124.175,0	1.673.777,3	22.266,683	
4	THPT Ninh Bình-Bạc Liêu	24.590.873	20.635.000	813.916	3.141.957	8.413.975	24.063.497	527.376,0	
a	Kinh phí thường xuyên	18.637.587	16.937.000		1.700.587	6.107.822	18.492.582	145.005	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.953.286	3.698.000	813.916	1.441.370	2.306.153	5.570.915	382.371	
-	Mua sắm	1.152.000	1.152.000			802.000	1.059.160	92.840	
-	Sửa chữa	2.813.916	2.000.000	813.916		220.708	2.546.148	267.768	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.987.370	546.000		1.441.370	1.283.445	1.965.607	21.763	
5	THPT Hoa Lư A	25.392.783	21.908.000	796.200	457.778	14.572.222	25.160.080	232.703	
a	Kinh phí thường xuyên	21.060.000	20.106.000		954.000	11.765.290	20.925.000	135.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.332.783	1.802.000	796.200	1.734.583	2.806.932	4.235.080	97.703	
-	Mua sắm	818.000	818.000			484.840	742.000	76.000	
-	Sửa chữa	1.296.200	500.000	796.200		1.274.297	1.274.497	21.703	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.218.583	484.000		1.734.583	1.059.585	2.218.583	-	



STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
6	THPT Gia Viễn A	22.451.343	20.587.000		- 203.972	7.522.408	21.763.318,301	688.024,699	
a	Kinh phí thường xuyên	16.712.587	16.140.000		572.587	5.667.556,90	16.592.582,2	120.004,80	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.738.756	4.447.000	-	1.291.756	1.854.851	5.170.736,10	568.019,899	
-	Mua sắm	816.000	816.000			476.000	762.990	53.010	
-	Sửa chữa	3.000.000	3.000.000			268.725	2.508.454,101	491.545,899	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.922.756	631.000		1.291.756	1.110.126	1.899.292	23.464,00	
7	THPT Gia Viễn B	23.568.782	20.170.000	1.430.100	1.968.682	8.200.535,4	22.989.829,5	578.952,5	
a	Kinh phí thường xuyên	17.453.000	16.651.000		802.000	5.550.990,4	17.327.996	125.004	
b	Kinh phí không thường xuyên	6.115.782	3.519.000	1.430.100	1.166.682	2.649.545	5.661.833,5	453.948,5	
-	Mua sắm	1.298.000	1.298.000			687.180	1.126.108	171.892	
-	Sửa chữa	3.134.100	1.704.000	1.430.100		818.772	2.895.957	238.143	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.683.682	517.000		1.166.682	1.143.593	1.639.768,5	43.913,5	
8	THPT Gia Viễn C	14.835.252	12.533.000	498.160	40.238	5.097.415	14.469.574	365.677,75	
a	Kinh phí thường xuyên	12.574.587	11.876.000		698.587	3.539.330	12.484.587	90.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.260.665	657.000	498.160	1.105.505	1.558.085	1.984.987	275.678	
-	Mua sắm	292.000	292.000		-	262.000	262.000	30.000	
-	Sửa chữa	498.160		498.160		423.513,00	423.513	74.647	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.470.505	365.000		1.105.505	872.572	1.299.474	171.031	
9	THPT Nho Quan A	24.096.793	20.864.000	468.000	- 155.269	8.077.109	23.429.345	667.448,5	
a	Kinh phí thường xuyên	19.506.818	18.182.000		1.324.818	5.009.783	19.373.818	133.000,0	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.589.975	2.682.000	468.000	1.439.975	3.067.326	4.055.527	534.448,5	
-	Mua sắm	805.000	805.000			508.035	697.635	107.365,0	
-	Sửa chữa	1.968.000	1.500.000	468.000		1.119.316	1.569.407	398.593,5	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.816.975	377.000		1.439.975,0	1.439.975	1.788.485	28.490,0	
10	THPT Nho Quan B	24.001.307	21.376.000		58.197	8.981.703	23.660.830	340.477	
a	Kinh phí thường xuyên	20.670.000	19.806.000		864.000	7.113.384	20.534.000	136.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.331.307	1.570.000	-	1.761.307	1.868.319	3.126.830	204.477	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
I		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	727.000	727.000			550.650	550.650	176.350	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.604.307	843.000		1.761.307	1.317.669	2.576.180	28.127	
11	THPT Nho Quan C	20.762.806	18.856.000		1.906.806	6.400.075	20.044.978	717.828,148	
a	Kinh phí thường xuyên	15.263.000	14.472.000		791.000	4.147.709	15.150.000	113.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.499.806	4.384.000	-	1.115.806	2.252.366	4.894.978	604.828,148	
-	Mua sắm	1.377.000	1.377.000			1.052.805	1.141.475	235.525,00	
-	Sửa chữa	2.500.000	2.500.000			370.193	2.190.954	309.046,00	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.622.806	507.000		1.115.806	829.368	1.562.549	60.257,148	
12	THPT Dân tộc nội trú	26.706.768	23.743.000		1.862.866	8.829.366	25.503.475	1.203.292,600	
a	Kinh phí thường xuyên	11.943.000	11.546.000		397.000	3.604.125	11.862.000	81.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	14.763.768	12.197.000	-	2.566.768	5.225.241	13.641.475	1.122.293	
-	Mua sắm	792.000	792.000				569.292,8	222.707	
-	Sửa chữa	1.800.000			1.800.000	1.770.856	1.770.856	29.144	
-	Nhiệm vụ đặc thù	12.171.768	11.405.000		766.768	3.454.385	11.301.327	870.441	
13	THPT A Nguyễn Huệ	25.647.039	22.731.000	491.000	2.425.039	10.971.148	24.991.072	655.967	
a	Kinh phí thường xuyên	19.890.000	18.982.000		908.000	6.048.734	19.761.995	128.005	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.757.039	3.749.000	491.000	1.517.039	4.922.414	5.229.077	527.962	
-	Mua sắm	-				-	-	-	
-	Sửa chữa	4.002.000	3.511.000	491.000		3.475.748	3.475.748	526.252	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.755.039	238.000		1.517.039	1.446.666	1.753.329	1.710	
14	THPT Ngô Thì Nhậm	15.750.174	14.265.000		1.485.174	6.251.846,2	15.514.987	235.186,9	
a	Kinh phí thường xuyên	14.098.000	13.432.000		666.000	4.820.959,2	14.004.000	94.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.652.174	833.000	-	819.174	1.430.887,0	1.510.987	141.187	
-	Mua sắm	684.000	684.000			599.460,0	599.460	84.540	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	968.174	149.000		819.174	831.427,0	911.527	56.646,9	

HỒ
IA
ĐC
YN

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
15	THPT Yên Mô A	22.651.855	20.389.000		99.540	9.523.892	22.189.299	462.555,8	
a	Kinh phí thường xuyên	18.110.000	17.276.000		834.000	6.119.806	17.982.000	128.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.541.855	3.113.000	-	1.428.855	3.404.086	4.207.299	334.555,8	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>1.039.000</i>	<i>1.039.000</i>			<i>782.979</i>	<i>947.959</i>	<i>91.040,8</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>1.890.000</i>	<i>1.890.000</i>			<i>1.651.248</i>	<i>1.651.248</i>	<i>238.752</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.612.855</i>	<i>184.000</i>		<i>1.428.855</i>	<i>969.859</i>	<i>1.608.092</i>	<i>4.763</i>	
16	THPT Yên Mô B	20.169.479	18.155.000	-	2.014.479	6.512.015	19.999.799,2	169.679,80	
a	Kinh phí thường xuyên	18.175.000	17.317.000		858.000	5.547.754	18.046.826	128.173,80	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.994.479	838.000	-	1.156.479	964.261	1.952.973	41.506	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>688.000</i>	<i>688.000</i>		-	<i>3.000</i>	<i>652.000</i>	<i>36.000</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.306.479</i>	<i>150.000</i>		<i>1.156.479</i>	<i>961.261</i>	<i>1.300.973</i>	<i>5.506</i>	
17	THPT Tạ Uyên	15.095.272	13.680.000	-	1.415.272	4.991.456,1	14.822.655,6	272.616,4	
a	Kinh phí thường xuyên	12.543.000	11.943.000		600.000	3.960.473,7	12.445.975	97.025,0	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.552.272	1.737.000	-	815.272	1.030.982	2.376.681	175.591,4	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>555.000</i>	<i>555.000</i>			<i>401.850</i>	<i>509.850</i>	<i>45.150</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>900.000</i>	<i>900.000</i>				<i>775.532</i>	<i>124.468</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.097.272</i>	<i>282.000</i>		<i>815.272</i>	<i>629.132</i>	<i>1.091.298,6</i>	<i>5.973,4</i>	
18	THPT Kim Sơn A	22.918.479	20.795.000		2.123.479,0	7.772.527,9	22.451.472,8	467.006,2	
a	Kinh phí thường xuyên	19.212.000	18.391.000		821.000	5.060.815,4	19.071.994,3	140.005,74	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.706.479	2.404.000	-	1.302.479	2.711.713	3.379.479	327.001	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>481.000</i>	<i>481.000</i>			<i>434.000</i>	<i>434.000</i>	<i>47.000</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>			<i>1.308.674</i>	<i>1.308.674</i>	<i>191.326</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.725.479</i>	<i>423.000</i>		<i>1.302.479,0</i>	<i>969.038,5</i>	<i>1.636.804,5</i>	<i>88.675</i>	
19	THPT Kim Sơn B	21.704.349	19.054.000	629.000	2.021.349	5.198.518,5	21.395.432	308.917,321	
a	Kinh phí thường xuyên	18.398.000	17.537.000		861.000	4.038.169,5	18.263.000	135.000,0	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.306.349	1.517.000	629.000	1.160.349	1.160.349	3.132.432	173.917	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Mua sắm	526.000	526.000				472.230	53.770	
-	Sửa chữa	1.286.000	657.000	629.000			1.180.327	105.673	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.494.349	334.000		1.160.349	1.160.349	1.479.875	14.474	
20	THPT Kim Sơn C	17.958.314	16.276.000	-	1.682.314	7.337.178	17.368.572	589.742,4	
a	Kinh phí thường xuyên	13.193.172	12.353.000		840.172	4.039.485	13.093.154	100.018,4	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.765.142	3.923.000	-	842.142	3.297.693	4.275.418	489.724	
-	Mua sắm	468.000	468.000			420.000	420.000	48.000	
-	Sửa chữa	3.241.000	3.241.000			2.041.996	2.800.739	440.261	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.056.142	214.000		842.142	835.697	1.054.679	1.463	
21	THPT Bình Minh	16.700.124	15.911.000	-	718.124	5.123.160	16.462.751	237.373	
a	Kinh phí thường xuyên	15.233.000	14.655.000		578.000	4.340.048	15.112.938	120.062	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.467.124	1.256.000	-	140.124	783.112	1.349.813	117.311	
-	Mua sắm	642.000	642.000			315.360	589.260	52.740	
-	Sửa chữa	360.000	360.000			312.513	312.513	47.487	
-	Nhiệm vụ đặc thù	465.124	254.000		211.124	155.239	448.040	17.084	
22	THPT Yên Khánh A	25.050.445	21.977.000	839.515	2.233.930	10.009.022	24.670.737,5	379.707,50	
a	Kinh phí thường xuyên	20.710.000	19.820.000		890.000	6.802.305	20.570.000	140.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.340.445	2.157.000	839.515	1.343.930	3.206.717	4.100.738	239.707,50	
-	Mua sắm	526.000	526.000			464.400	464.400	61.600,0	
-	Sửa chữa	1.839.515	1.000.000	839.515		1.682.382	1.682.383	157.132,5	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.974.930	631.000		1.343.930	1.059.934,5	1.953.955,0	20.975,00	
23	THPT Yên Khánh B	24.361.911	22.631.000	537.680	1.193.231	10.348.615	23.635.494	726.417	
a	Kinh phí thường xuyên	18.898.587	17.920.000		978.587	5.481.708	18.768.587	130.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	5.463.324	4.711.000	537.680	214.644	4.866.907	4.866.907	596.417	
-	Mua sắm	585.000	585.000			498.095	498.095	86.905	
-	Sửa chữa	3.937.680	3.400.000	537.680		3.460.464	3.460.464	477.216	
-	Nhiệm vụ đặc thù	940.644	726.000		214.644	908.348	908.348	32.296	

CH
 SỞ
 GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 NH

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
24	THPT Vũ Duy Thanh	19.534.166	17.117.000	-	2.417.166	7.209.288	18.953.038	581.128	
a	Kinh phí thường xuyên	16.071.000	15.433.000		638.000	4.512.133	15.946.000	125.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.463.166	1.684.000	-	1.779.166	2.697.155	3.007.038	456.128	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>1.375.000</i>	<i>1.375.000</i>			<i>936.640</i>	<i>936.640</i>	<i>438.360</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>-</i>						<i>-</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>2.088.166</i>	<i>309.000</i>		<i>1.779.166</i>	<i>1.760.515</i>	<i>2.070.398</i>	<i>17.768</i>	
25	THPT A Bình Lục	18.546.750	16.073.000	-	2.473.750	2.240.534	18.525.750	21.000	
a	Kinh phí thường xuyên	14.714.470	14.720.000	-	5.530	1.359.262	14.693.470	21.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.832.280	1.353.000	-	2.479.280	881.272	3.832.280	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>838.000</i>	<i>30.000</i>		<i>808.000</i>	<i>101.610</i>	<i>838.000</i>	<i>-</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>999.000</i>	<i>500.000</i>		<i>499.000</i>		<i>999.000</i>	<i>-</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.995.280</i>	<i>823.000</i>		<i>1.172.280</i>	<i>779.662</i>	<i>1.995.280</i>	<i>-</i>	
26	THPT B Bình Lục	17.720.440,94	14.882.742	49.259,70	2.788.439	4.557.780	17.354.947,04	365.493,90	
a	Kinh phí thường xuyên	13.717.915	13.600.000	49.259,70	68.655	3.420.720	13.603.621	114.293,9	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.002.526	1.282.742	-	2.719.784	1.137.060	3.751.326	251.200	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>362.690</i>	<i>30.000</i>		<i>332.690</i>	<i>129.442</i>	<i>362.690</i>	<i>-</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>999.000</i>	<i>500.000</i>		<i>499.000</i>	<i>221.399</i>	<i>999.000</i>	<i>-</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>2.640.836</i>	<i>752.742</i>		<i>1.888.094</i>	<i>786.219</i>	<i>2.389.636</i>	<i>251.200,0</i>	
27	THPT C Bình Lục	16.997.084	15.617.000	16.992	1.363.092	5.435.992	16.950.084	47.000,3	
a	Kinh phí thường xuyên	13.740.617	13.737.000	16.992	13.375	3.677.554	13.700.625	39.992	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.256.467	1.880.000	-	1.376.467	1.758.438	3.249.459	7.008	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>238.000</i>			<i>238.000</i>	<i>238.000</i>	<i>238.000</i>	<i>-</i>	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>		<i>-</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>	<i>-</i>	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>2.518.467</i>	<i>1.380.000</i>		<i>1.138.467</i>	<i>1.758.438</i>	<i>2.518.467</i>	<i>-</i>	<i>0</i>
28	THPT A Duy Tiên	15.250.530	14.582.126	27.157	641.247	14.140.879	15.201.373	49.157	
a	Kinh phí thường xuyên	13.239.459	13.088.126	27.157	124.176	12.963.950	13.190.302	49.157	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.011.071	1.494.000	-	517.071	1.176.929	2.011.071	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyên nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	<i>Mua sắm</i>	<i>100.000</i>			<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.911.071</i>	<i>1.494.000</i>		<i>417.071</i>	<i>1.076.929</i>	<i>1.911.071</i>	-	
29	THPT B Duy Tiên	16.537.908	15.328.000	-	1.209.908	5.188.052	16.518.908	19.000	
a	Kinh phí thường xuyên	14.199.176	14.078.000		121.176	4.012.836	14.180.176	19.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.338.732	1.250.000	-	1.088.732	1.175.216	2.338.732	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>			<i>86.484</i>	<i>500.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.838.732</i>	<i>750.000</i>		<i>1.088.732</i>	<i>1.088.732</i>	<i>1.838.732</i>	-	
30	THPT Chuyên Biên Hoà	43.616.464,494	34.119.000	17.382	9.480.083	17.148.368	42.137.717	1.478.747,738	
a	Kinh phí thường xuyên	26.721.536,404	26.734.000	17.381,648	- 29.845	6.556.444	26.676.155	45.381,648	
b	Kinh phí không thường xuyên	16.894.928	7.385.000	-	9.509.928	10.591.924	15.461.562	1.433.366	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>476.000</i>			<i>476.000</i>	<i>197.200</i>	<i>476.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>			<i>160.040</i>	<i>300.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>16.118.928</i>	<i>7.085.000</i>		<i>9.033.928</i>	<i>10.234.684</i>	<i>14.685.562</i>	<i>1.433.366</i>	
31	THPT A Kim Bảng	15.481.332	13.555.285	18.379	1.907.668	3.621.629	15.446.953	34.379,160	
a	Kinh phí thường xuyên	12.490.730	12.568.000	18.379	- 95.649	2.672.644	12.456.351	34.379,10	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.990.602	987.285	-	2.003.317	948.985	2.990.602	0	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>867.000</i>			<i>867.000</i>	<i>166.027</i>	<i>867.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>			-	<i>300.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.823.602</i>	<i>687.285</i>		<i>1.136.317</i>	<i>782.958</i>	<i>1.823.602</i>	<i>0</i>	
32	THPT B Kim Bảng	17.834.129	15.203.876,66	6.544	2.623.709	16.682.803	17.789.585	44.544,4	
a	Kinh phí thường xuyên	14.481.371	14.541.000	6.544	- 66.173	14.436.827	14.436.827	44.544,2	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.352.758	662.877	-	2.689.882	2.245.976	3.352.758	0	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>890.000</i>			<i>890.000</i>	<i>890.000</i>	<i>890.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>499.000</i>			<i>499.000</i>	<i>499.000</i>	<i>499.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.963.758</i>	<i>662.877</i>		<i>1.300.882</i>	<i>856.976</i>	<i>1.963.758</i>	<i>0</i>	

15/1
1/1
4/1
11/1

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
33	THPT C Kim Bảng	15.611.075,8	13.492.838,1	11.371	2.106.867	4.431.697	15.573.641	37.434,90	
a	Kinh phí thường xuyên	12.721.811,7	12.803.000	11.370,7	92.559	2.751.597	12.688.441	33.370,70	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.889.264	689.838	-	2.199.426	1.680.100	2.885.200	4.064	
-	<i>Mua sắm</i>	500.000			500.000	389.192	500.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.890.264	689.838		1.200.426	791.908	1.886.200	4.064,20	
34	THPT Lý Thường Kiệt	13.890.870	12.225.726	20.557	1.644.587	3.271.511	13.852.313	38.557	
a	Kinh phí thường xuyên	11.710.557	11.690.000	20.557	-	2.611.743	11.672.000	38.557	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.180.313	535.726	-	1.644.587	659.768	2.180.313	-	
-	<i>Mua sắm</i>	690.000			690.000	93.768	690.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.490.313	535.726		954.587	566.000	1.490.313	-	
35	THPT Bắc Lý	15.278.892	14.021.000	2.346	1.255.546	4.199.886	15.254.546,2	24.346,1	
a	Kinh phí thường xuyên	12.620.442	12.709.000	2.346	90.904	3.779.426	12.596.096,2	24.346,1	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.658.450	1.312.000	-	1.346.450	420.460	2.658.450	-	
-	<i>Mua sắm</i>	330.000	30.000		300.000	318.000	330.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	500.000	500.000		-		500.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.828.450	782.000		1.046.450	102.460	1.828.450	-	
36	THPT Nam Lý	16.473.799	13.231.000	52.177	3.190.622	5.639.739	16.369.723	104.076,00	
a	Kinh phí thường xuyên	12.163.506	12.036.000	52.177	75.329	3.333.814	12.089.329	74.177	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.310.293	1.195.000		3.115.293	2.305.925	4.280.394	29.899	
-	<i>Mua sắm</i>	1.430.000			1.430.000	978.928	1.430.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	999.000	500.000		499.000	500.000	999.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.881.293	695.000		1.186.293	826.997	1.851.394	29.899	
37	THPT Lý Nhân	22.189.804	19.849.151	18.120	2.322.533	7.480.000	21.575.580	614.224	
a	Kinh phí thường xuyên	18.923.120	18.905.000	18.120	-	5.632.589	18.876.000	47.120	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.266.684	944.151	-	2.322.533	1.847.411	2.699.580	567.104	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	<i>Mua sắm</i>	-	-	-	-			-	
-	<i>Sửa chữa</i>	232.000			232.000	232.000	232.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	3.034.684	944.151	-	2.090.533	1.615.411	2.467.580	567.104	
38	THPT A Thanh Liêm	16.458.242	15.088.766,17	-	1.369.476	4.899.253	16.344.033	114.209	
a	Kinh phí thường xuyên	14.493.372	14.425.000	-	68.372	4.000.119	14.470.372	23.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.964.870	663.766	-	1.301.104	899.134	1.873.661	91.209	
-	<i>Mua sắm</i>	120.000			120.000	120.000	120.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-			-			-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.844.870	663.766		1.181.104	779.134	1.753.661	91.209	
39	THPT B Thanh Liêm	15.140.601	13.640.077	-	1.500.524	3.820.547	15.101.645	38.956,318	
a	Kinh phí thường xuyên	12.851.594	13.033.000	-	181.406	2.989.386	12.828.594	23.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.289.007	607.077	-	1.681.930	831.161	2.273.051	15.956	
-	<i>Mua sắm</i>	-			-			-	
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000			499.000		499.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.790.007	607.077		1.182.930	831.161	1.774.051	15.956,318	
40	THPT C Thanh Liêm	12.626.249	10.697.240	14.746	1.914.263	4.119.786	12.587.421	38.828,300	
a	Kinh phí thường xuyên	10.698.746,3	10.128.000	14.746	556.000	3.111.348	10.660.000	38.746,300	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.927.503	569.240	-	1.358.263	1.008.438	1.927.421	82	
-	<i>Mua sắm</i>	100.000			100.000	2.560	100.000		
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000			499.000	498.918	498.918	82	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.328.503	569.240		759.263	506.960	1.328.503		
41	THPT A Phú Lý	21.890.222	18.957.000	66.976	2.866.246	7.165.249	21.817.246	72.976,441	
a	Kinh phí thường xuyên	17.284.976	17.218.000	66.976	-	5.173.573	17.212.000	72.976,441	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.605.246	1.739.000	-	2.866.246	1.991.676	4.605.246	-	
-	<i>Mua sắm</i>	930.000			930.000		930.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000			499.000	499.000	499.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	3.176.246	1.739.000		1.437.246	1.492.676	3.176.246	-	

1/5
C
1/4

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
42	THPT B Phú Lý	21.481.776	18.639.000	36.218	2.806.558	6.834.796	21.408.434	73.342,40	
a	Kinh phí thường xuyên	17.914.394	17.776.000	36.218	102.176	5.413.476	17.855.176	59.218	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.567.382	863.000	-	2.704.382	1.421.320	3.553.258	14.124	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>619.000</i>			<i>619.000</i>	<i>340.000</i>	<i>619.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>499.000</i>			<i>499.000</i>	<i>18.055</i>	<i>499.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>2.449.382</i>	<i>863.000</i>		<i>1.586.382</i>	<i>1.063.265</i>	<i>2.435.258</i>	<i>14.124</i>	
43	THPT C Phú Lý	11.528.702	10.792.000	25.091	711.611	3.134.313	11.458.081	70.621	
a	Kinh phí thường xuyên	9.798.939	9.686.000	25.091	87.848	2.502.698	9.728.318	70.621	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.729.763	1.106.000	-	623.763	631.615	1.729.763	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>364.000</i>			<i>364.000</i>	<i>51.014</i>	<i>364.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>-</i>						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.365.763</i>	<i>1.106.000</i>		<i>259.763</i>	<i>580.601</i>	<i>1.365.763</i>	-	
44	THPT Nguyễn Hữu Tiến	10.990.643	10.018.600	-	972.043	3.145.672	10.959.278	31.365	
a	Kinh phí thường xuyên	8.660.310	8.570.000		90.310	2.054.632	8.642.310	18.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.330.333	1.448.600	-	881.733	1.091.040	2.316.968	13.365	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>-</i>						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>			<i>500.000</i>	<i>500.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.830.333</i>	<i>948.600</i>		<i>881.733</i>	<i>591.040</i>	<i>1.816.968</i>	<i>13.365</i>	
45	THPT Nam Cao	10.892.297	9.378.000	22.414	1.491.883	3.512.799	10.853.883	38.414	
a	Kinh phí thường xuyên	8.501.507	8.291.000	22.414	188.093	2.432.554	8.463.093	38.414	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.390.790	1.087.000	-	1.303.790	1.080.245	2.390.790	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>450.000</i>			<i>450.000</i>	<i>450.000</i>	<i>450.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>				<i>500.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.440.790</i>	<i>587.000</i>		<i>853.790</i>	<i>630.245</i>	<i>1.440.790</i>	-	
46	THPT A Nguyễn Khuyến	13.079.557	9.735.520	56.023	3.288.014	2.921.370	13.007.534	72.023	
a	Kinh phí thường xuyên	9.008.543	8.540.520	56.023	412.000	2.039.023	8.936.520	72.023	
b	Kinh phí không thường xuyên	4.071.014	1.195.000	-	2.876.014	882.347	4.071.014	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>l</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	Mua sắm	1.630.000			1.630.000	338.950	1.630.000	-	
-	Sửa chữa	499.000			499.000	-	499.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.942.014	1.195.000		747.014	543.397	1.942.013,84	-	
47	THPT Lê Hoàn	12.128.970,505	9.488.165	34.062	2.606.743	3.364.952	12.077.909,065	51.061	
a	Kinh phí thường xuyên	8.429.604	8.426.000	34.062	30.458	1.834.996	8.378.542,925	51.061	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.699.366	1.062.165	-	2.637.201	1.529.956	3.699.366,14	-	
-	Mua sắm	1.304.000			1.304.000	1.003.220	1.304.000	-	
-	Sửa chữa	999.000	500.000		499.000	13.021	999.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.396.366	562.165		834.201	513.715	1.396.366	-	
48	THPT Chuyên Lê Hồng Phong	65.194.561	54.003.000	2.352.561	8.839.000	30.148.788	64.635.561	559.000	
a	Kinh phí thường xuyên	42.744.561	39.723.000	2.352.561	669.000	14.154.454	42.185.561	559.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	22.450.000	14.280.000	-	8.170.000	15.994.334	22.450.000	-	
-	Mua sắm	154.609	154.609			45.000	154.609	-	
-	Sửa chữa	305.391	105.391		200.000	10.013	305.391	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	21.990.000	14.020.000		7.970.000	15.939.321	21.990.000	-	
49	THPT A Trần Hưng Đạo	20.850.780	19.325.000	-	1.525.780	7.375.332	20.833.780	17.000	
a	Kinh phí thường xuyên	18.241.000	18.176.000		65.000	5.111.430	18.224.000	17.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.609.780	1.149.000	-	1.460.780	2.263.901	2.609.780	-	
-	Mua sắm	296.000	200.000		96.000	-	296.000	-	
-	Sửa chữa	124.000	-		124.000	74.121	124.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.189.780	949.000		1.240.780	2.189.780	2.189.780	-	
50	THPT B Nguyễn Khuyến	20.274.334	18.427.000	-	1.847.334	6.774.315	20.224.334	50.000	
a	Kinh phí thường xuyên	17.424.000	17.314.000		110.000	4.333.766	17.374.000	50.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.850.334	1.113.000	-	1.737.334	2.440.549	2.850.334	-	
-	Mua sắm	100.000			100.000		100.000	-	
-	Sửa chữa	410.000	210.000		200.000	141.325	410.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	2.340.334	903.000		1.437.334	2.299.224	2.340.334	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
51	THPT Ngô Quyền	19.111.360	18.113.000	-	998.360	19.076.160	19.076.160	35.200	
a	Kinh phí thường xuyên	17.002.000	17.002.000		-	16.968.000	16.968.000	34.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.109.360	1.111.000	-	998.360	2.108.160	2.108.160	1.200	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	200.000	200.000			200.000	200.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.909.360	911.000		998.360	1.908.160	1.908.160	1.200	
52	THPT B Nguyễn Huệ	14.926.045	14.901.000	-	25.045	4.646.043	14.872.045	54.000	
a	Kinh phí thường xuyên	13.835.000	13.835.000		-	3.960.043	13.781.000	54.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.091.045	1.066.000	-	25.045	686.000	1.091.045	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	380.000	380.000				380.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	711.045	686.000		25.045	686.000	711.045	-	
53	THPT Mỹ Lộc	18.748.976	17.027.000	377.702	1.344.274	7.143.014	18.684.976	64.000	
a	Kinh phí thường xuyên	16.390.702	15.793.000	377.702	220.000	5.009.783	16.326.702	64.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.358.274	1.234.000	-	1.124.274	2.133.231	2.358.274	-	
-	<i>Mua sắm</i>	200.000	200.000			200.000	200.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	200.000	200.000				200.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.958.274	834.000		1.124.274	1.933.231	1.958.274	-	
54	THPT Trần Văn Lan	13.885.994	13.047.000	47.645	791.349	4.576.609	13.819.994	66.000	
a	Kinh phí thường xuyên	12.102.645	12.055.000	47.645	-	3.156.238	12.036.645	66.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.783.349	992.000	-	791.349	1.420.371	1.783.349	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-	-					-	
-	<i>Sửa chữa</i>	380.000	380.000			32.382	380.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.403.349	612.000		791.349	1.387.989	1.403.349	-	
55	THPT Hoàng Văn Thụ	17.146.582	16.092.000	-	1.054.582	5.399.811	17.114.582	32.000	
a	Kinh phí thường xuyên	14.983.000	15.093.000		110.000	3.688.784	14.951.000	32.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.163.582	999.000	-	1.164.582	1.711.027	2.163.582	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	<i>Mua sắm</i>	<i>148.300</i>	<i>148.300</i>				<i>148.300</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>291.700</i>	<i>51.700</i>		<i>240.000</i>		<i>291.700</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.723.582</i>	<i>799.000</i>		<i>924.582</i>	<i>1.711.027</i>	<i>1.723.582</i>	-	
56	THPT Lương Thế Vinh	13.758.940	13.016.000	-	742.940	4.336.483	13.715.860	43.080	
a	Kinh phí thường xuyên	12.333.000	12.223.000		110.000	3.037.323	12.290.000	43.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.425.940	793.000	-	632.940	1.299.160	1.425.860	80	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>35.000</i>	<i>35.000</i>				<i>35.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>145.000</i>	<i>145.000</i>			<i>53.300</i>	<i>145.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.245.940</i>	<i>613.000</i>		<i>632.940</i>	<i>1.245.860</i>	<i>1.245.860</i>	<i>80</i>	
57	THPT Nguyễn Bính	11.707.415	11.093.000	-	614.415	4.405.374	11.653.567	53.848	
a	Kinh phí thường xuyên	10.391.000	10.441.000	-	50.000	3.131.422	10.355.000	36.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.316.415	652.000	-	664.415	1.273.952	1.298.567	17.848	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>49.500</i>	<i>49.500</i>			<i>49.500</i>	<i>49.500</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>120.500</i>	<i>120.500</i>			<i>120.500</i>	<i>120.500</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.146.415</i>	<i>482.000</i>		<i>664.415</i>	<i>1.103.952</i>	<i>1.128.567</i>	<i>17.848</i>	
58	THPT Nguyễn Đức Thuận	11.700.620	11.613.000	-	87.620	3.596.508	11.670.620	30.000	
a	Kinh phí thường xuyên	10.858.000	10.908.000	-	50.000	2.883.888	10.828.000	30.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	842.620	705.000	-	137.620	712.620	842.620	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>170.000</i>	<i>170.000</i>			<i>170.000</i>	<i>170.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>672.620</i>	<i>535.000</i>		<i>137.620</i>	<i>542.620</i>	<i>672.620</i>	-	
59	THPT Tống Văn Trân	19.456.883	18.196.000	-	1.260.883	5.836.570	19.424.883	32.000	
a	Kinh phí thường xuyên	17.118.000	17.118.000	-	-	3.872.057	17.086.000	32.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.338.883	1.078.000	-	1.260.883	1.964.513	2.338.883	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-	-	-	-			-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>460.000</i>	<i>210.000</i>	-	<i>250.000</i>	<i>124.000</i>	<i>460.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.878.883</i>	<i>868.000</i>	-	<i>1.010.883</i>	<i>1.840.513</i>	<i>1.878.883</i>	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
60	THPT Mỹ Tho	19.067.240	17.516.000	-	1.551.240	6.421.172	19.030.240	37.000	
a	Kinh phí thường xuyên	16.535.000	16.475.000		60.000	4.290.182	16.498.000	37.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.532.240	1.041.000	-	1.491.240	2.130.990	2.532.240	-	
-	<i>Mua sắm</i>	92.500	92.500		-		92.500	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	217.500	117.500		100.000		217.500	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	2.222.240	831.000		1.391.240	2.130.990	2.222.240	-	
61	THPT Phạm Văn Nghị	17.581.030	16.620.150	-	960.880	5.570.192	17.556.030	25.000	
a	Kinh phí thường xuyên	15.543.000	15.543.000		-	3.774.312	15.518.000	25.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.038.030	1.077.150	-	960.880	1.795.880	2.038.030	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-	-	-				-	
-	<i>Sửa chữa</i>	200.000	200.000				200.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.838.030	877.150		960.880	1.795.880	1.838.030	-	
62	THPT Đại An	12.657.667	11.888.000	-	769.667	4.337.369	12.642.667	15.000	
a	Kinh phí thường xuyên	11.158.000	11.148.000		10.000	2.867.807	11.143.000	15.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.499.667	740.000	-	759.667	1.469.562	1.499.667	-	
-	<i>Mua sắm</i>	80.000	80.000			80.000	80.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	90.000	90.000			90.000	90.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.329.667	570.000		759.667	1.299.562	1.329.667	-	
63	THPT Đỗ Huy Liệu	10.205.965	9.457.000	-	748.965	4.287.133	10.158.965	47.000	
a	Kinh phí thường xuyên	9.059.000	8.902.000		157.000	3.140.168	9.012.000	47.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.146.965	555.000	-	591.965	1.146.965	1.146.965	-	
-	<i>Mua sắm</i>	80.000	80.000			80.000	80.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	80.000	80.000			80.000	80.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	986.965	395.000		591.965	986.965	986.965	-	
64	THPT Lý Nhân Tông	10.622.083	9.864.840	-	757.243	4.118.866	10.610.083	12.000	
a	Kinh phí thường xuyên	9.315.000	9.225.000		90.000	2.987.964	9.303.000	12.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.307.083	639.840	-	667.243	1.130.902	1.307.083	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	<i>Mua sắm</i>	<i>67.869</i>	<i>67.869</i>			<i>20.659</i>	<i>67.869</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>92.131</i>	<i>92.131</i>				<i>92.131</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.147.083</i>	<i>479.840</i>		<i>667.243</i>	<i>1.110.243</i>	<i>1.147.083</i>	-	
65	THPT A Nghĩa Hưng	20.800.581	19.448.000	-	1.352.581	20.788.581	20.788.581	12.000	
a	Kinh phí thường xuyên	18.255.000	18.255.000		-	18.243.000	18.243.000	12.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.545.581	1.193.000	-	1.352.581	2.545.581	2.545.581	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>70.000</i>	<i>70.000</i>			<i>70.000</i>	<i>70.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>350.000</i>	<i>150.000</i>		<i>200.000</i>	<i>350.000</i>	<i>350.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>2.125.581</i>	<i>973.000</i>		<i>1.152.581</i>	<i>2.125.581</i>	<i>2.125.581</i>	-	
66	THPT B Nghĩa Hưng	17.137.337	16.578.932	-	558.405	16.894.012	17.120.337	17.000	
a	Kinh phí thường xuyên	15.283.000	15.333.000	-	50.000	15.266.000	15.266.000	17.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.854.337	1.245.932	-	608.405	1.628.012	1.854.337	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>				<i>200.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.654.337</i>	<i>1.045.932</i>		<i>608.405</i>	<i>1.628.012</i>	<i>1.654.337</i>	-	
67	THPT C Nghĩa Hưng	16.565.801	16.313.000	-	252.801	4.624.940	16.551.801	14.000	
a	Kinh phí thường xuyên	15.280.000	15.333.000		53.000	3.568.464	15.266.000	14.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.285.801	980.000	-	305.801	1.056.476	1.285.801	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>				<i>200.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.085.801</i>	<i>780.000</i>		<i>305.801</i>	<i>1.056.476</i>	<i>1.085.801</i>	-	
68	THPT Nghĩa Minh	10.377.115	9.752.000	-	625.115	3.036.047	10.361.115	16.000	
a	Kinh phí thường xuyên	9.239.000	9.179.000		60.000	2.057.932	9.223.000	16.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.138.115	573.000	-	565.115	978.115	1.138.115	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>52.850</i>	<i>52.850</i>				<i>52.850</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>107.150</i>	<i>107.150</i>				<i>107.150</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>978.115</i>	<i>413.000</i>		<i>565.115</i>	<i>978.115</i>	<i>978.115</i>	-	



STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
69	THPT Trần Nhân Tông	10.347.685	9.682.000	-	665.685	2.845.680	10.298.685	49.000	
a	Kinh phí thường xuyên	9.081.000	9.081.000			2.390.000	9.032.000	49.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.266.685	601.000	-	665.685	455.680	1.266.685	-	
-	Mua sắm	87.000	87.000				87.000	-	
-	Sửa chữa	273.000	73.000		200.000		273.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	906.685	441.000		465.685	455.680	906.685	-	
70	THPT Lý Tự Trọng	16.849.905	16.041.000	-	808.905	5.278.074	16.790.905	59.000	
a	Kinh phí thường xuyên	15.006.000	15.056.000	-	50.000	3.648.074	14.947.000	59.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.843.905	985.000	-	858.905	1.630.000	1.843.905	-	
-	Mua sắm	97.000	97.000				97.000	-	
-	Sửa chữa	103.000	103.000				103.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.643.905	785.000		858.905	1.630.000	1.643.905	-	
71	THPT Nam Trực	19.344.988	18.526.000	-	818.988	6.038.562	19.308.988	36.000	
a	Kinh phí thường xuyên	17.031.000	17.201.000	-	170.000	4.098.659	16.995.000	36.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.313.988	1.325.000	-	988.988	1.939.903	2.313.988	-	
-	Mua sắm	63.612	63.612			15.012	63.612	-	
-	Sửa chữa	346.388	346.388			33.683	346.388	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.903.988	915.000		988.988	1.891.208	1.903.988	-	
72	THPT Nguyễn Du	13.392.295	13.104.000	-	288.295	4.349.709	13.344.295	48.000	
a	Kinh phí thường xuyên	11.928.000	12.318.000	-	390.000	3.029.349	11.880.000	48.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.464.295	786.000	-	678.295	1.320.360	1.464.295	-	
-	Mua sắm	88.000	88.000				88.000	-	
-	Sửa chữa	92.000	92.000			47.000	92.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.284.295	606.000		678.295	1.273.360	1.284.295	-	
73	THPT Trần Văn Bảo	13.884.637	13.181.000	-	703.637	4.809.473	13.829.637	55.000	
a	Kinh phí thường xuyên	12.276.000	12.386.000	-	110.000	3.218.566	12.221.000	55.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.608.637	795.000	-	813.637	1.590.907	1.608.637	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>I</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	<i>Mua sắm</i>	<i>121.176</i>	<i>121.176</i>			<i>121.176</i>	<i>121.176</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>48.824</i>	<i>48.824</i>			<i>48.824</i>	<i>48.824</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.438.637</i>	<i>625.000</i>		<i>813.637</i>	<i>1.420.907</i>	<i>1.438.637</i>	-	
74	THPT Trục Ninh	19.877.417	18.399.000	134.472	1.343.945	6.245.224	19.828.283	49.134	
a	Kinh phí thường xuyên	17.402.472	17.278.000	134.472	- 10.000	4.220.293	17.372.472	30.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.474.945	1.121.000	-	1.353.945	2.024.931	2.455.811	19.134	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>122.500</i>	<i>122.500</i>			-	<i>122.500</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>287.500</i>	<i>87.500</i>		<i>200.000</i>	-	<i>287.500</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>2.064.945</i>	<i>911.000</i>		<i>1.153.945</i>	<i>2.024.931</i>	<i>2.045.811</i>	<i>19.134</i>	
75	THPT Trục Ninh B	16.000.614	15.308.960	-	691.654	4.195.130	15.971.614	29.000	
a	Kinh phí thường xuyên	14.170.000	14.390.000	-	220.000	3.183.822	14.141.000	29.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.830.614	918.960	-	911.654	1.011.308	1.830.614	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>96.000</i>	<i>96.000</i>				<i>96.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>104.000</i>	<i>104.000</i>				<i>104.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.630.614</i>	<i>718.960</i>		<i>911.654</i>	<i>1.011.308</i>	<i>1.630.614</i>	-	
76	THPT Nguyễn Trãi	13.731.384	13.054.000	-	677.384	4.425.881	13.697.384,444	34.000	
a	Kinh phí thường xuyên	12.324.000	12.324.000	-	-	3.220.709	12.290.000	34.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.407.384	730.000	-	677.384	1.205.172	1.407.384	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>180.000</i>	<i>180.000</i>				<i>180.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-					-	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.227.384</i>	<i>550.000</i>		<i>677.384</i>	<i>1.205.172</i>	<i>1.227.384</i>	-	
77	THPT Lê Quý Đôn	15.183.520	14.212.000	-	971.520	4.615.186	15.141.520	42.000	
a	Kinh phí thường xuyên	13.289.000	13.179.000	-	110.000	3.097.925	13.247.000	42.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.894.520	1.033.000	-	861.520	1.517.261	1.894.520	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>366.579</i>	<i>366.579</i>				<i>366.579</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>23.421</i>	<i>23.421</i>			<i>23.421</i>	<i>23.421</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.504.520</i>	<i>643.000</i>		<i>861.520</i>	<i>1.493.840</i>	<i>1.504.520</i>	-	

MÃ H
 GI
 Đ
 T/NH

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>l</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
78	THPT A Hải Hậu	19.856.903	18.868.000	-	988.903	5.342.433	19.799.903	57.000	
a	Kinh phí thường xuyên	17.635.000	17.745.000	-	110.000	4.243.530	17.578.000	57.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.221.903	1.123.000	-	1.098.903	1.098.903	2.221.903	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	220.000	220.000				220.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	2.001.903	903.000		1.098.903	1.098.903	2.001.903	-	
79	THPT B Hải Hậu	15.090.709	14.241.429	-	849.280	4.910.324	15.084.779	5.930	
a	Kinh phí thường xuyên	13.330.000	13.330.000	-	-	3.326.545	13.301.000	29.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.760.709	911.429	-	849.280	1.583.779	1.783.779	23.070	
-	<i>Mua sắm</i>	-	-					-	
-	<i>Sửa chữa</i>	200.000	200.000				200.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.560.709	711.429		849.280	1.583.779	1.583.779	23.070	
80	THPT C Hải Hậu	18.211.265	17.161.525	-	1.049.740	5.876.092	18.196.265	15.000	
a	Kinh phí thường xuyên	16.007.000	15.957.000	-	50.000	4.096.352	15.992.000	15.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.204.265	1.204.525	-	999.740	1.779.740	2.204.265	-	
-	<i>Mua sắm</i>	107.300	107.300				107.300	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	292.700	292.700				292.700	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.804.265	804.525		999.740	1.779.740	1.804.265	-	
81	THPT Thịnh Long	12.527.150	11.910.000	-	617.150	3.892.450	12.509.150	18.000	
a	Kinh phí thường xuyên	11.132.000	11.182.000	-	50.000	2.677.500	11.114.000	18.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.395.150	728.000	-	667.150	1.214.950	1.395.150	-	
-	<i>Mua sắm</i>	109.000	109.000		-	-	109.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	61.000	61.000				61.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.225.150	558.000		667.150	1.214.950	1.225.150	-	
82	THPT Trần Quốc Tuấn	14.277.636	13.194.000	-	1.083.636	5.162.746	14.241.636	36.000	
a	Kinh phí thường xuyên	12.417.000	12.417.000	-	-	3.554.211	12.381.000	36.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.860.636	777.000	-	1.083.636	1.608.535	1.860.636	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>180.000</i>	<i>180.000</i>	-			<i>180.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.680.636</i>	<i>597.000</i>	-	<i>1.083.636</i>	<i>1.608.535</i>	<i>1.680.636</i>	-	
83	THPT An Phúc	11.471.330	10.612.000	-	859.330	4.009.406	11.459.730	11.600	
a	Kinh phí thường xuyên	9.957.000	9.797.000		160.000	2.855.676	9.946.000	11.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.514.330	815.000	-	699.330	1.153.730	1.513.730	600	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>134.640</i>	<i>134.640</i>		-		<i>134.640</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>225.360</i>	<i>225.360</i>				<i>225.360</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.154.330</i>	<i>455.000</i>		<i>699.330</i>	<i>1.153.730</i>	<i>1.153.730</i>	<i>600</i>	
84	THPT Vũ Văn Hiếu	12.603.894	11.773.000	-	830.894	3.127.269	12.589.894	14.000	
a	Kinh phí thường xuyên	11.134.000	11.074.000		60.000	2.363.575	11.120.000	14.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.469.894	699.000	-	770.894	763.694	1.469.894	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>180.000</i>	<i>180.000</i>				<i>180.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.289.894</i>	<i>519.000</i>		<i>770.894</i>	<i>763.694</i>	<i>1.289.894</i>	-	
85	THPT Xuân Trường	20.255.762	19.121.000	-	1.134.762	6.436.808	20.190.762	65.000	
a	Kinh phí thường xuyên	17.665.000	17.765.000	-	100.000	4.254.266	17.600.000	65.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.590.762	1.356.000	-	1.234.762	2.182.542	2.590.762	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>295.980</i>	<i>295.980</i>			<i>44.180</i>	<i>295.980</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>124.020</i>	<i>124.020</i>				<i>124.020</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>2.170.762</i>	<i>936.000</i>		<i>1.234.762</i>	<i>2.138.362</i>	<i>2.170.762</i>	-	
86	THPT Xuân Trường B	20.358.104	19.220.000	-	1.138.104	6.862.600	20.289.104	69.000	
a	Kinh phí thường xuyên	18.014.000	18.064.000	-	50.000	4.643.194	17.945.000	69.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.344.104	1.156.000	-	1.188.104	2.219.406	2.344.104	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>220.000</i>	<i>220.000</i>			<i>220.000</i>	<i>220.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>2.124.104</i>	<i>936.000</i>		<i>1.188.104</i>	<i>2.124.104</i>	<i>2.124.104</i>	-	

21/11
 SC
 10
 V
 10
 NIN

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>l</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
87	THPT Xuân Trường C	13.621.024	12.688.000	-	933.024	4.438.542	13.606.175	14.848	
a	Kinh phí thường xuyên	11.957.000	11.957.000		-	2.970.058	11.943.000	14.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.664.024	731.000	-	933.024	1.468.485	1.663.175	848	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>210.000</i>	<i>120.000</i>		<i>90.000</i>	<i>90.000</i>	<i>210.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>160.000</i>	<i>50.000</i>		<i>110.000</i>	<i>110.000</i>	<i>160.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.294.024</i>	<i>561.000</i>		<i>733.024</i>	<i>1.268.485</i>	<i>1.293.175</i>	<i>848,300</i>	
88	THPT Nguyễn Trường Thuý	13.101.129	12.240.000	1.467	859.662	4.257.326	12.757.010	344.119	
a	Kinh phí thường xuyên	11.585.467	11.524.000	1.467	60.000	2.839.644	11.242.239	343.228,293	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.515.662	716.000	-	799.662	1.417.682	1.514.771	891	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>90.000</i>	<i>90.000</i>			<i>38.720</i>	<i>90.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>90.000</i>	<i>90.000</i>			<i>44.191</i>	<i>90.000</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.335.662</i>	<i>536.000</i>		<i>799.662</i>	<i>1.334.771</i>	<i>1.334.771</i>	<i>891</i>	
89	THPT Giao Thuý	21.129.746	19.997.000	-	1.132.746	6.557.307	21.117.746	12.000	
a	Kinh phí thường xuyên	18.822.000	18.822.000	-	-	4.487.066	18.810.000	12.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.307.746	1.175.000	-	1.132.746	2.070.241	2.307.746	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>49.800</i>	<i>49.800</i>				<i>49.800</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>170.200</i>	<i>170.200</i>				<i>170.200</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>2.087.746</i>	<i>955.000</i>		<i>1.132.746</i>	<i>2.070.241</i>	<i>2.087.746</i>	-	
90	THPT Giao Thuý B	20.129.598	18.761.000	-	1.368.598	6.911.596	20.072.598	57.000	
a	Kinh phí thường xuyên	17.490.000	17.660.000	-	170.000	4.556.091	17.433.000	57.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.639.598	1.101.000	-	1.538.598	2.355.505	2.639.598	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>220.000</i>	<i>220.000</i>				<i>220.000</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>2.419.598</i>	<i>881.000</i>		<i>1.538.598</i>	<i>2.355.505</i>	<i>2.419.598</i>	-	
91	THPT Giao Thuý C	16.717.183	15.526.000	-	1.191.183	6.252.392	16.643.183	74.000	
a	Kinh phí thường xuyên	14.686.000	14.636.000		50.000	4.423.809	14.612.000	74.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.031.183	890.000	-	1.141.183	1.828.583	2.031.183	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	<i>Mua sắm</i>	<i>47.630</i>	<i>47.630</i>				<i>47.630</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>142.370</i>	<i>142.370</i>				<i>142.370</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.841.183</i>	<i>700.000</i>		<i>1.141.183</i>	<i>1.828.583</i>	<i>1.841.183</i>	-	
92	THPT Quất Lâm	12.956.043	12.216.000	-	740.043	4.519.825	12.909.043	47.000	
a	Kinh phí thường xuyên	11.533.000	11.483.000		50.000	3.292.037	11.486.000	47.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.423.043	733.000	-	690.043	1.227.788	1.423.043	-	
-	<i>Mua sắm</i>	<i>94.774</i>	<i>94.774</i>				<i>94.774</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>85.226</i>	<i>85.226</i>				<i>85.226</i>	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>1.243.043</i>	<i>553.000</i>		<i>690.043</i>	<i>1.227.788</i>	<i>1.243.043</i>	-	
II	Giáo dục NN-GD TX (070-075)	184.433.915	135.550.268	4.387.631	44.496.016	62.364.807	178.217.086	6.216.830	-
1	Kinh phí thường xuyên	140.906.066	124.791.217	71.376	16.043.473	37.052.629	139.395.915	1.510.152	-
2	Kinh phí không thường xuyên	43.527.849	10.759.051	4.316.255	28.452.543	25.312.178	38.821.171	4.706.678	-
-	<i>Mua sắm</i>	<i>2.278.200</i>	<i>350.000</i>	-	<i>1.928.200</i>	<i>1.139.449</i>	<i>2.278.200</i>	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	<i>5.638.675</i>	<i>3.246.000</i>	<i>697.675</i>	<i>1.695.000</i>	<i>1.534.467</i>	<i>5.614.419</i>	<i>24.256</i>	-
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>35.610.974</i>	<i>7.163.051</i>	<i>3.618.580</i>	<i>24.829.343</i>	<i>22.638.262</i>	<i>30.928.552</i>	<i>4.682.422</i>	-
93	Trung tâm GDNN-GD TX NQ	4.458.038	3.703.000	-	755.038	1.529.725	4.417.220	40.818	
a	Kinh phí thường xuyên	3.703.000	3.703.000			774.687	3.669.592	33.408	
b	Kinh phí không thường xuyên	755.038	-	-	755.038	755.038	747.628	7.410	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>755.038</i>			<i>755.038</i>	<i>755.038</i>	<i>747.628</i>	<i>7.410</i>	
94	Trung tâm GDNN-GD TX GV	5.708.517	4.780.400	-	928.117	1.972.280	5.656.517	52.000	
a	Kinh phí thường xuyên	4.882.587	4.766.000		116.587	1.166.744	4.830.587	52.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	825.930	14.400	-	811.530	805.536	825.930		
-	<i>Mua sắm</i>	-							
-	<i>Sửa chữa</i>	-							
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	<i>825.930</i>	<i>14.400</i>		<i>811.530</i>	<i>805.536</i>	<i>825.930</i>		

HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC

 TRƯỜNG THPT QUẤT LÂM

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>l</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
95	Trung tâm GDNN-GDTX KS	5.459.723	4.680.000	-	779.723	2.029.397	5.351.913,4	107.810	
a	Kinh phí thường xuyên	4.635.000	4.435.000		200.000	1.433.683	4.590.000	45.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	824.723	245.000	-	579.723	595.714	761.913	62.810	
-	<i>Mua sắm</i>	-							
-	<i>Sửa chữa</i>	-							
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	824.723	245.000		579.723	595.714	761.913	62.809,6	
96	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Khánh	5.748.576	5.003.000	-	745.576	2.418.211	5.711.576	37.000	
a	Kinh phí thường xuyên	4.710.000	4.710.000		-	1.655.935	4.673.000	37.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.038.576	293.000	-	745.576	762.276	1.038.576	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.038.576	293.000		745.576	762.276	1.038.576	-	
97	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Mô	5.691.865	4.310.100	736.982	644.783	1.972.326	4.950.873,5	740.991	
a	Kinh phí thường xuyên	4.337.982	4.291.000	46.982		1.327.543	4.289.982	48.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.353.883	19.100	690.000	644.783	644.783	660.892	692.991	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.353.883	19.100	690.000	644.783	644.783	660.892	692.991	
-	CTMTQG phát triển GDNN việc làm bền vững (mã CTMT 20474)	270.000		270.000				270.000	
-	CTMTQG nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT (Mã CTMT 20493)	420.000		420.000				420.000	
98	Trung tâm GDNN-GDTX Tam Điệp	5.883.366	4.827.850	-	1.055.516	1.899.537	5.789.026	94.340,01	
a	Kinh phí thường xuyên	5.089.587	4.778.000		311.587	1.207.448	5.048.587	41.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	793.779	49.850	-	743.929	692.089	740.439	53.340	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
-	Nhiệm vụ đặc thù	793.779	49.850		743.929	692.089	740.439	53.340,01	
99	Trung tâm GDTX, TH và NN	19.420.081	19.016.000	697.675	- 293.594	5.787.950	19.236.686	183.395	
a	Kinh phí thường xuyên	17.668.000	16.894.000		774.000	4.852.641	17.569.983	98.017	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.752.081	2.122.000	697.675	- 1.067.594	935.310	1.666.703	85.379	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	697.675	2.000.000	697.675	- 2.000.000		678.313	19.362	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.054.406	122.000		932.406	935.310	988.390	66.017	
100	Trung tâm GDTX-NH Phú Lý	7.967.693	6.445.000	24.394	1.498.299	1.787.043	7.909.539	58.154	
a	Kinh phí thường xuyên	3.987.570	3.861.000	24.394	102.176	658.680	3.947.176	40.394	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.980.123	2.584.000	-	1.396.123	1.128.363	3.962.363	17.760	
-	<i>Mua sắm</i>	250.000			250.000	-	250.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000	499.000			-	499.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	3.231.123	2.085.000		1.146.123	1.128.363	3.213.363	17.760	
101	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Lục	4.789.643	429.184	-	4.360.459	1.034.775	4.785.643	4.000	
a	Kinh phí thường xuyên	3.182.333	441.779		2.740.554	961.175	3.178.333	4.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.607.310	- 12.595	-	1.619.905	73.600	1.607.310	-	
-	<i>Mua sắm</i>	250.000			250.000	72.400	250.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000			499.000		499.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	858.310	- 12.595		870.905	1.200	858.310	-	
102	Trung tâm GDNN-GDTX Duy Tiên	7.912.581	1.156.497	-	6.756.084	2.070.427	7.907.581	5.000	
a	Kinh phí thường xuyên	4.144.063	1.128.462		3.015.601	667.132	4.139.063	5.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.768.518	28.035	-	3.740.483	1.403.295	3.768.518	-	
-	<i>Mua sắm</i>	250.000			250.000	201.011	250.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000			499.000	14.334	499.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	3.019.518	28.035		2.991.483	1.187.950	3.019.518	-	
103	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Bảng	7.698.540	4.682.603	-	3.015.937	3.076.608	7.424.057	274.483	
a	Kinh phí thường xuyên	4.758.141	3.915.000		843.141	1.348.968	4.484.420	273.721	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
b	Kinh phí không thường xuyên	2.940.399	767.603	-	2.172.796	1.727.640	2.939.637	762	
-	<i>Mua sắm</i>	490.000			490.000	394.000	490.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000			499.000	-	499.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.951.399	767.603		1.183.796	1.333.640	1.950.637	762	
104	Trung tâm GDNN-GDTX Lý Nhân	7.163.608	725.838	-	6.437.769	2.148.953	7.160.608	3.000	
a	Kinh phí thường xuyên	4.814.489	741.448		4.073.040	1.389.945	4.811.489	3.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	2.349.119	- 15.610	-	2.364.729	759.008	2.349.119	-	
-	<i>Mua sắm</i>	378.000			378.000	148.608	378.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000			499.000		499.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.472.119	- 15.610		1.487.729	610.400	1.472.119	-	
105	Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Liên	6.268.545	501.633	-	5.766.912	2.517.928	6.236.225	32.320	
a	Kinh phí thường xuyên	3.101.000	492.183		2.608.817	786.168	3.098.000	3.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	3.167.545	9.450	-	3.158.095	1.731.760	3.138.225	29.320	
-	<i>Mua sắm</i>	250.000			250.000	118.600	250.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	499.000			499.000		499.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	2.418.545	9.450		2.409.095	1.613.160	2.389.225	29.320	
106	Trung tâm GDTX Nam Định	6.678.720	5.840.000	-	30.480	2.507.369	6.647.720	31.000	
a	Kinh phí thường xuyên	5.473.000	5.504.000	-	31.000	1.301.649	5.442.000	31.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.205.720	336.000	-	869.720	1.205.720	1.205.720	-	
-	<i>Mua sắm</i>	50.000	50.000			50.000	50.000	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.155.720	286.000		869.720	1.155.720	1.155.720	-	
107	Trung tâm GDTX Trần Phú	5.278.385	4.898.000	-	380.385	1.606.805	4.970.349	308.036	
a	Kinh phí thường xuyên	4.616.000	4.616.000			1.185.964	4.318.708	297.292	
b	Kinh phí không thường xuyên	662.385	282.000	-	380.385	420.841	651.641	10.744	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	50.000	50.000			45.106	45.106	4.894	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyên nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Nhiệm vụ đặc thù	612.385	232.000		380.385	375.735	606535	5.850	
108	Trung tâm HN-GD TX Nam Định	6.678.720	6.592.000	-	86.720	2.057.254	6.647.720	31.000	
a	Kinh phí thường xuyên	6.254.000	6.254.000		-	1.717.494	6.223.000	31.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	424.720	338.000	-	86.720	339.760	424.720	-	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	50.000	50.000			50.000	50.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	374.720	288.000		86.720	289.760	374.720	-	
109	Trung tâm GDNN-GD TX Nam Định	6.819.005	5.141.000	-	1.678.005	3.226.507	6.800.685	18.320	
a	Kinh phí thường xuyên	4.873.000	4.873.000		-	1.288.477	4.855.000	18.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.946.005	268.000	-	1.678.005	1.938.030	1.945.685	320	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.946.005	268.000		1.678.005	1.938.030	1.945.685	320	
110	Trung tâm GDNN-GD TX Ý Yên	4.866.327	4.197.674	-	668.653	1.675.812	4.854.752	11.575	
a	Kinh phí thường xuyên	4.007.000	4.007.000		-	829.922	3.997.000	10.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	859.327	190.674	-	668.653	845.890	857.752	1.575	
-	Mua sắm	-	-	-	-			-	
-	Sửa chữa	-	-	-	-			-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	859.327	190.674	-	668.653	845.890	857.752	1.575	
111	Trung tâm GDNN-GD TX Nam Trực	9.135.625	8.632.105	-	503.520	3.160.242	9.074.625	61.000	
a	Kinh phí thường xuyên	7.930.000	7.930.000		-	2.313.322	7.869.600	60.400	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.205.625	702.105	-	503.520	846.920	1.205.025	600	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	315.000	315.000			-	315.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	890.625	387.105		503.520	846.920	890.025	600	
112	Trung tâm GDNN-GD TX Vụ Bản	5.559.191	5.235.936	-	323.255	1.920.121	5.400.576	158.615	
a	Kinh phí thường xuyên	5.033.367	5.033.367		-	1.398.752	4.874.752	158.615	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
<i>1</i>		<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=3-8</i>	<i>10</i>
b	Kinh phí không thường xuyên	525.824	202.569	-	323.255	521.369	525.824	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	525.824	202.569	-	323.255	521.369	525.824	-	
113	Trung tâm GDNN-GDTX Trực Ninh	7.003.482	5.999.873	-	1.003.609	2.374.701	6.937.258	66.224	
a	Kinh phí thường xuyên	5.775.899	5.775.899	-	-	1.200.281	5.729.361	46.538	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.227.583	223.974	-	1.003.609	1.174.420	1.207.897	19.686	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	-						-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	1.227.583	223.974	-	1.003.609	1.174.420	1.207.897	19.686	
114	Trung tâm GDNN-GDTX Giao Thủy	5.265.557	4.230.114	-	1.035.443	2.094.428	5.248.557	17.000	
a	Kinh phí thường xuyên	4.278.155	3.907.228	-	370.927	1.251.427	4.261.155	17.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	987.402	322.886	-	664.516	843.001	987.402	-	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	332.000	132.000	-	200.000	225.027	332.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	655.402	190.886	-	464.516	617.974	655.402	-	
115	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Hậu	14.561.659	8.632.388	2.928.580	3.000.691	4.726.469	10.764.910	3.796.749	
a	Kinh phí thường xuyên	8.257.627	8.257.627	-	-	2.181.489	8.184.860	72.767	
b	Kinh phí không thường xuyên	6.304.032	374.761	2.928.580	3.000.691	2.544.980	2.580.050	3.723.982	
-	<i>Mua sắm</i>	-						-	
-	<i>Sửa chữa</i>	1.000.000		-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	
-	<i>Nhiệm vụ đặc thù</i>	5.304.032	374.761	2.928.580	2.000.691	1.544.980	1.580.050	3.723.982	
116	Trung tâm GDNN-GDTX Xuân Trường	7.296.786	6.767.918	-	528.868	2.713.685	7.222.786	74.000	
a	Kinh phí thường xuyên	5.827.250	5.778.385	-	48.865	1.649.516	5.753.250	74.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.469.536	989.533	-	480.003	1.064.169	1.469.536	-	
-	<i>Mua sắm</i>	360.200	300.000	-	60.200	154.830	360.200	-	
-	<i>Sửa chữa</i>	200.000	200.000	-		200.000	200.000	-	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN năm 2025				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm	Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
1		3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=3-8	10
-	Nhiệm vụ đặc thù	909.336	489.533		419.803	709.339	909.336	-	
117	Trung tâm GDNN-GDTX Nghĩa Hưng	11.119.683	9.122.155	-	1.997.528	4.056.252	11.109.683	10.000	
a	Kinh phí thường xuyên	9.567.017	8.697.839		869.178	2.503.586	9.557.017	10.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	1.552.666	424.316	-	1.128.350	1.552.666	1.552.666	-	
-	Mua sắm	-						-	
-	Sửa chữa	-						-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.552.666	424.316		1.128.350	1.552.666	1.552.666	-	
III	GD trình độ cao đẳng, trung cấp	47.840.460	47.477.000	-	363.460	14.885.580	47.559.911	280.549	
118	Trường TCKTKT&DL (070-092)	11.474.460	11.870.000	-	395.540	2.885.243	11.393.371	81.089	
1	Kinh phí thường xuyên	9.599.000	9.599.000		-	2.885.243	9.520.000	79.000	
2	Kinh phí không thường xuyên	1.875.460	2.271.000	-	395.540	-	1.873.371	2.089	
-	Mua sắm	157.000	157.000		-		154.911	2.089	
-	Sửa chữa	78.000	78.000				78.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.640.460	2.036.000	-	395.540		1.640.460	-	
119	Trường Cao đẳng Sư Phạm	36.366.000	35.607.000	-	759.000	12.000.337	36.166.540	199.460	
a	Kinh phí thường xuyên	20.659.000	20.659.000	-	-	4.471.883	20.612.000	47.000	
b	Kinh phí không thường xuyên	15.707.000	14.948.000	-	759.000	7.528.454	15.554.540	152.460	
-	Mua sắm	-	-	-	-			-	
-	Sửa chữa	210.000	210.000	-	-	50.125	210.000	-	
-	Nhiệm vụ đặc thù	15.497.000	14.738.000	-	759.000	7.478.329	15.344.540	152.460	

Ngày 05 tháng 02 năm 2026

Người lập

Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng


Trần Thị Việt Hoa

Trưởng phòng Tài chính


Nguyễn Thị Huệ

